NGHIÊN CỨU VIỆC SỬ DỤNG NGÔN NGỮ THẬN TRỌNG TRONG VIẾT HỌC THUẬT BẰNG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

VŨ THỊ THANH HOA*

Abstract: Academic writing is of great importance for EFL students, particularly in writing research papers in their study. Hyland (1994) claimed that L2 learners are most likely to encounter problems with hedging language. The first purpose of this study is to investigate how hedging language is used in EFL academic writing. It is also aimed to do a contrastive analysis to see whether Vietnamese learners, when writing, use hedging language or not and how it is used appropriately. The data of the study were collected through first drafts of EFL students' academic writing. The findings indicated that: in both written English and Vietnamese, hedging language as a mitigating device is extensively applied; though the structures of hedging language may be different in both languages, it has the same roles in written discourse: to indicate a lack of complete commitment to the truth of the proposition, and a desire to lessen the impact of an expression.

Keywords: *hedging language, academic writing, written discourse, EFL*

1. Đặt vấn đề

Hằng ngày con người sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp thông qua hội thoại và dưới dạng văn bản để không chỉ thể hiện sự thật và thông tin miêu tả đơn thuần mà còn bao gồm thái độ của họ đối với tình trạng của các vấn đề bằng cách cung cấp thông tin bổ sung. Cùng một thời điểm, những người tham gia giao tiếp phải hiểu được ý nghĩa liên hệ giữa các cá nhân bên cạnh ý nghĩa biểu đạt về nội dung hoặc bối cảnh diễn ra giao tiếp đó. Trên thực tế, ngôn ngữ thận trọng thực sự hữu ích trong việc khiến chúng ta nhận ra ý nghĩa liên hệ giữa các cá nhân và thái độ trong giao tiếp. Ví dụ, với thông tin "Tôi rất tiếc phải báo với anh rằng đơn xin việc của anh bị từ chối". "I regret to tell you that your application has been refused". Cách diễn đạt này không chỉ thể hiện sự tiếc nuối của người thông báo với người đi xin việc mà còn thể hiện anh ta không thể thuê ứng viên này làm việc tại thời điểm hiện tại. Ngôn ngữ thận trọng (hedging language, sau đây viết tắt là NNTT) đóng một vai trò rất quan trọng với sự thành công trong giao tiếp; tuy nhiên, người học tiếng Anh không đủ tự tin để sử dụng NNTT trong giao tiếp nói chung và trong viết học thuật nói riêng và thường bối rối trong việc lựa chọn ngôn ngữ thích hợp để thể hiện thái độ hoặc cảm xúc của họ cũng như hiểu NNTT một cách chính xác. Một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng bài viết học thuật là khả năng lập luận của người viết. Nói cách khác, một bài viết hiệu quả cần có luận điểm rõ ràng và những luận cứ và dẫn chứng được nêu và sắp xếp hợp lí để củng cố những luận điểm đó. Đối với các bài viết học thuật, người viết không chỉ đơn thuần trình bày những suy nghĩ và trải nghiệm của bản thân họ, mà phải thảo luận về những vấn đề, luận điểm mang tầm vĩ mô hơn. Do đó, người viết cần có một cái nhìn bao quát. Đây cũng là lí do khiến nhiều người viết tiếng Anh học thuật thường mắc lỗi khái quát hóa quá mức (over-generalisation). Để tránh mắc phải lỗi sai này, người viết cần có khả năng sử dụng NNTT một cách thành thạo và thật sự hiệu quả.

2. Cơ sở lí luận

Theo G. Lakoff [6, tr.190], NNTT dùng để chỉ những ngôn từ mà chức năng của chúng là giúp người truyền đạt thông tin bằng lời nói hoặc dưới dạng văn bản tránh việc tuyệt đối hoá những nhận định của mình, đồng thời giúp người nói giảm nhẹ được trách nhiệm với thông tin mà họ đưa ra. Định nghĩa này đã mở ra hàng loạt nghiên cứu về hiện tượng ngôn ngữ này. Mỗi nhà nghiên cứu tiếp cận NNTT theo những chiều cạnh khác nhau, theo đó, đưa ra những định nghĩa và cách phân loại khác nhau.

* ThS, Trường Đại học Thương mại

Richards and Schmidt [8, tr.259] cho rằng: (1) NNTT là công cụ mà người nói và người viết dùng để giảm nhẹ trách nhiệm đối với những phát ngôn của mình; (2) NNTT có thể là các từ hoặc cụm từ như perhaps (có lẽ), somewhat (phần nào), sort of (loại), might (có thể), to a certain degree (trong một chừng mực nhất định), it is possible that (có thể là); (3) những thành phần này phổ biến đến mức mà chúng xuất hiện cứ 15 giây một lần trong giao tiếp, tùy thuộc vào từng bối cảnh cụ thể.

Ngoài ra, Salager-Meyer [9, tr.147] phân loại NNTT như sau:

- *Modal with hedging verbs* (NNTT được cấu tạo bởi động từ tình thái và động từ thể hiện ý thận trọng). Ví dụ: It would appear/seem that... (Dường như là...)

- *Hedging verbs with hedging adverbs and adjectives* (động từ thể hiện ý thận trọng và tính từ/ trạng từ thể hiện ý thận trọng). Ví dụ: *It seems/ appears reasonable that* ...(Dường như có lí rằng…)

- *Double hedges* (Phương tiện thể hiện ý thận trọng hai thành phần). Ví dụ: *It may suggest that this probably indicates that* ... (Có thể gợi ý điều này có lẽ chỉ ra rằng…)

- *Trebble hedges* (Phương tiện thể hiện ý thận trọng ba thành phần). Ví dụ: *It seems reasonable to assume that* ... (Dường như hợp lí khi giả sử rằng…)

- *Quadruple hedges* (Phương tiện thể hiện ý thận trọng bốn thành phần). Ví dụ: *It would seem somewhat unlikely that ...; It may appear somewhat speculative that* ...(Dường như không có khả năng rằng…; Có thể phán đoán rằng…)

Theo Mauranen [7, tr.121], diễn ngôn học thuật là một thế giới nơi các quan sát gợi ý rằng điều gì đó có thể xảy ra, khi tình trạng sự việc có vẻ đúng, khi đề xuất có vẻ hợp lí, và chúng ta có thể suy luận; nói cách khác, đó là một thế giới của những điều không chắc chắn, gián tiếp và không cuối cùng - tóm lại, một thế giới nơi sử dụng NNTT trong giao tiếp là điều đương nhiên. Luận điểm này một lần nữa được nhắc đến bởi Seškauskienė [10, tr.72] nhắc đến khi khẳng định NNTT là một trong những khía cạnh rất cần thiết mang tính linh hoạt và thuyết phục trong tương tác giữa người đọc và người viết.

Có nhiều cách xác định NNTT được đưa ra bởi các học giả khác nhau. Sau đây cách phân loại được sử dụng rộng rãi của Crompton [2, tr.14] sẽ được giới thiệu:

Bảng 1. Cách phân loại NNTT của Crompton [2]

Phân loại NNTT	Các khái niệm	Ví dụ
H1	Epistemic copulas (Công thức nhận thức)	The moon *appears* to be made of cheese. Mặt trăng *dường như* được tạo từ phô mai.
H2	Epistemic modals (Phương thức nhận thức)	The moon *might* be made of cheese. Mặt trăng *có thể* được tạo từ phô mai.
H3	Adjectives expressing probability (Tính từ thể hiện khả năng)	It is *likely* that the moon is made of cheese. *Có khả năng* mặt trăng được tạo từ phô mai.
H4	Adverbs expressing probability (Trạng từ thể hiện khả năng)	The moon is *probably* made of cheese. Mặt trăng *có lẽ* được tạo từ phô mai.
H5	Non-factive verb phrase structures (which fall into two sub-types) (Cấu trúc cụm động từ không thực tế, được chia thành 2 loại nhỏ)	
H5.1	I/we + non-factive verb (động từ không thực tế)	I *suggest* that the moon is made of cheese. Tôi *gợi ý* rằng mặt trăng được tạo từ phô mai.
H5.2	Impersonal subject (Chủ ngữ không ngôi) + non-factive verb	*It is* therefore *suggested* that the moon is made of cheese. Do đó *người ta gợi ý rằng* mặt trăng dường như được tạo từ phô mai.

H6	Impersonal subject (Chủ ngữ không ngôi) + non-factive verb (động từ không thực tế) + NP	*These findings suggest a cheese moon.* *Kết quả nghiên cứu gợi ý một mặt trăng vị phô mai.*

Bên cạnh đó, theo Thuyết lịch sự của Brown và Levinson [1, tr.312], NNTT là một thành phần, một từ hoặc cụm từ làm thay đổi ý nghĩa mức độ diễn đạt của một vị ngữ hoặc cụm danh từ trong một bộ; nói về mức độ ý nghĩa diễn đạt chỉ là một phần hoặc chỉ đúng ở một số khía cạnh nhất định hoặc đúng và đầy đủ hơn cả mong đợi. Các nhà nghiên cứu tranh luận rằng Thuyết lịch sự không giải thích được đầy đủ cho việc sử dụng NNTT trong văn bản học thuật và yêu cầu một phương tiện phân tích sâu sắc hơn về việc sử dụng NNTT trong các bối cảnh học thuật. Theo đó, mô hình chức năng của NNTT của Hyland [5, tr.446] là kết quả của những tranh luận về Thuyết lịch sự và việc quan sát thấy rằng NNTT trong viết nghiên cứu khoa học thể hiện khả năng ngữ dụng học chưa được nghiên cứu nhiều. Một trong những quan điểm quan trọng nhất trong nghiên cứu của Hyland là việc tác giả nhận ra thực tế NNTT thể hiện thái độ của người viết trong một bối bảnh cụ thể và cũng nhận ra nhu cầu giải thích để tăng mức độ thuyết phục của văn bản học thuật. Hyland cho rằng trong văn bản học thuật, bất kể thông tin được diễn đạt rõ ràng, thuyết phục và phù hợp hướng tới người đọc là trung tâm thế nào thì người đọc luôn có thể bác bỏ hoặc được thuyết phục để thừa nhận luận điểm đó. Như vậy, thông qua dự báo của người viết về việc luận điểm có thể bị phản đối, NNTT thỏa mãn được nhu cầu biện minh cho những luận điểm của người viết vì họ phụ thuộc vào sự tiếp nhận và phản hồi của người đọc.

Bài nghiên cứu này dựa trên khung lí thuyết của các học giả Salager-Meyer [9, tr.147] và Crompton [2, tr.14] để phân tích được các thành phần NNTT và chức năng cú pháp của chúng. Ngoài ra Thuyết lịch sự của Brown và Levinson [1, tr. 312] cũng được lựa chọn để tìm ra các đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ dụng của NNTT. Từ đó tìm ra điểm tương đồng và khác biệt của NNTT bằng tiếng Anh và tiếng Việt về đặc điểm cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng.

3. Nội dung nghiên cứu

Nhìn chung có thể nhận thấy, mặc dù đã có rất nhiều nghiên cứu về việc sử dụng NNTT trong những bối cảnh khác nhau nhưng nghiên cứu về NNTT được sử dụng trong văn bản học thuật tiếng Anh chưa nhiều. Vì thế, nghiên cứu này được thực hiện để so sánh việc sử dụng NNTT trong văn bản học thuật bằng tiếng Anh và tiếng Việt và trả lời các câu hỏi nghiên cứu được nêu dưới đây.

3.1. Câu hỏi nghiên cứu

Trong quá trình học tại trường đại học, sinh viên chuyên ngành tiếng Anh được khuyến khích tham gia vào các nhóm thực hiện nghiên cứu khoa học trước khi viết báo các thực tập và khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên thường gặp khó khăn trong việc sử dụng một cách hợp lí NNTT trong những bài viết học thuật này. Đó là lí do chính nghiên cứu này được thực hiện để trả lời những câu hỏi sau đây nhằm hỗ trợ sinh viên nắm rõ được đặc trưng cú pháp, chức năng cú pháp, đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ dụng; điểm tương đồng và khác biệt của NNTT bằng tiếng Anh và tiếng Việt; qua đó người học sẽ biết ứng dụng vào viết học thuật thành thạo và hiệu quả chất lượng hơn.

1. Đặc trưng cú pháp của các thành phần NNTT và chức năng cú pháp của chúng là gì trong viết học thuật bằng tiếng Anh và tiếng Việt?

2. Các đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ dụng của NNTT theo Thuyết lịch sự bằng tiếng Anh và tiếng Việt là gì?

3. Điểm tương đồng và khác biệt của NNTT bằng tiếng Anh và tiếng Việt về đặc điểm cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng là gì?

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Tiến hành phân tích đối chiếu về NNTT ở các khóa luận tốt nghiệp bằng tiếng Anh và các báo cáo nghiên cứu khoa học bằng tiếng Việt đạt điểm cao từ 8,5 trở lên được thực hiện nhằm rút ra một

số nhận định có liên quan cụ thể đến việc dạy và học NNTT. Bài viết này áp dụng các phương pháp tiếp cận mang tính mô tả và định tính.

Một khối ngữ liệu gồm mẫu văn bản học thuật bằng tiếng Anh và tiếng Việt được thu thập ngẫu nhiên từ nguồn khóa luận tốt nghiệp và báo cáo nghiên cứu khoa học của sinh viên Khoa tiếng Anh, trường Đại học Thương mại trong năm học 2022-2023 đạt từ 8,5 điểm trở lên được mã hóa cả trong văn bản in và văn bản trực tuyến. Quy trình mã hóa được thực hiện theo 2 bước. Đầu tiên khi NNTT được xác định thì câu hoặc cụm từ chứa NNTT đó được chuyển sang một bảng tập hợp, như vậy bối cảnh sử dụng NNTT được duy trì. Tiếp theo, NNTT được mã hóa theo khung nghiên cứu để tìm ra cấu trúc NNTT nào được sử dụng.

3.3. Kết quả và thảo luận

3.3.1. Đặc điểm cú pháp của NNTT trong văn bản học thuật bằng tiếng Anh và tiếng Việt

Cấu trúc của trạng từ, động từ, danh từ và tính từ có chức năng như NNTT bằng cả hai ngôn ngữ có thể dự đoán được ở các vị trí sau:

Vị trí đầu: ở đầu câu, trước chủ ngữ;

Vị trí giữa: ngay trước trợ từ hoặc trước động từ chính;

Vị trí cuối cùng: sau nội động từ, tân ngữ hoặc bổ ngữ.

Trong tiếng Việt, *tính từ* có chức năng như *trạng từ* rất hạn chế xuất hiện ở vị trí cuối câu, chủ yếu được tìm thấy ở vị trí đầu câu như: *thẳng thắng, nhìn chung là, thật tình, thành thật, chân thành, sâu sắc, trân trọng, kiên quyết, thật lòng, hoàn toàn, quả thực là, thật vậy, vui vẻ, chính thức, rộng rãi…;* ở vị trí giữa câu như: *chân thành, tha thiết, trân trọng, hoàn toàn, kiên quyết, thật sự, chính thức, chắc chắn, thành thật, sâu sắc, kịch liệt…* Ví dụ:

- ***Có thể,*** *kết quả cho thấy...*

- ***Có lẽ,*** *dữ liệu cho thấy...*

- ***Rõ ràng****, hiện tượng này có thể xảy ra do...*

- *Một phần nào đó,* ***có vẻ*** *như...*

- *Tác giả* ***hoàn toàn*** *đồng ý với …*

- *Kết quả đạt được* ***chắc chắn*** *do…*

Cấu trúc trạng từ của NNTT trong tiếng Anh xuất hiện trong vị trí đầu câu như: *certainly, clearly, definitely, obviously, perhaps, possibly, bluntly, seriously, frankly, honestly, briefly, confidentially, generally, personally, simply, strictly, truthfully* (chắc chắn, rõ ràng, chính xác, rõ ràng, có lẽ, có thể, một cách thẳng thắn, một cách nghiêm túc, một cách thẳng thắn, một cách thành thật, một cách tóm tắt, một cách bí mật, nói chung, xét về cá nhân, một cách đơn giản, một cách nghiêm ngặt, thực sự); ở vị trí giữa câu như: *really, deeply, clearly, sincerely, definitely, highly, completely, happily, openly, officially, respectfully, successfully, always, only, still, actually*… (thực sự, một cách sâu sắc, rõ ràng, một cách chân thật, chính xác, hết sức, hoàn toàn, vui vẻ, cởi mở, chính thức, cung kính, thành công, luôn luôn, chỉ, vẫn, thực tế…). Ví dụ:

- ***Arguably****, the data supports...* (*Một cách đầy tranh cãi*, các dữ liệu đồng ý…)

- ***Generally****, this approach seems to...* (*Nói chung*, cách tiếp cận này dường như…)

- ***Presumably****, this phenomenon occurs due to...* (*Có lẽ*, hiện tượng này xảy ra vì…)

- *Ozone levels* ***often/ generally/ frequently/ sometimes/ occasionally/ nearly always*** *exceed WHO levels in many cities.* (Tầng ô zôn **thường/ nhìn chung/ thường xuyên/ thỉnh thoảng/ thỉnh thoảng/ hầu như luôn luôn** vượt mức chất lượng không khí theo quy định của tổ chức ý tế thế giới ở nhiều thành phố.)

Bảng 2. Vị trí của trạng từ trong cấu trúc mệnh đề của tiếng Anh và tiếng Việt

Vị trí của trạng từ	Đầu câu	Giữa câu	Cuối câu
Tiếng Anh	+	+	+
Tiếng Việt	+	+	-

Cấu trúc tính từ của NNTT trong tiếng Anh và tiếng Việt được sử dụng để người viết thể hiện thái độ và suy nghĩ của họ trước khi diễn đạt thông tin nhằm mục đích thể hiện ý thận trọng gián tiếp.

Ví dụ tiếng Việt:

- ***Có thể rằng*** *hiện tượng này có liên quan đến...*

- ***Có lẽ,*** *nguyên nhân của vấn đề này là...*

- ***Có khả năng****, việc nghiên cứu thêm về vấn đề này sẽ...*

Ví dụ tiếng Anh:

- ***It is likely/ It is possible/ It is probable/ It is almost certain****/ the more extreme weather is a result of climate change*. (**Có khả năng/ Có thể/ Có lẽ/ Gần như chắc chắn** thời tiết khắc nghiệt hơn là kết quả của thay đổi khí hậu.)

Cấu trúc danh từ của NNTT trong tiếng Anh bao gồm một giới từ theo sau bằng một danh từ như: *in fact, with your permission, upon my honour, from the heart, as a president…(trên thực tế, nhờ bạn cho phép, nhân danh dự của tôi, từ trái tim, với tư cách là một chủ tịch…)* có chức năng như những cụm trạng từ hoặc các cụm danh từ đưa ra lời giải thích như các ví dụ dưới đây:

- ***A likely explanation/ A probable explanation/ A possible explanation*** *is that these frequent errors are a result of cultural diferences*. (**Một lời giải thích có thể xảy ra/ Một lời giải thích có thể** là những lỗi sai thường xuyên này là kết quả của sự khác biệt về văn hóa.)

- ***There are*** *several possible explanations for this result*. (**Có** một số cách giải thích có thể hợp lí cho kết quả này.)

- ***There would therefore seem to be*** *a definite need for…* (**Do đó dường như có** một nhu cầu nhất định về…)

Cấu trúc danh từ của NNTT trong tiếng Việt thường là một cụm danh từ có chức năng như một chủ ngữ hoặc bổ ngữ trong câu, có thể được thể hiện trong những ví dụ dưới đây:

- ***Khả năng cao*** *là các kết quả này có thể mở ra cánh cửa cho việc...*

- *Sự diễn giải này có* ***một mức độ không chắc chắn*** *do...*

Cấu trúc động từ của NNTT trong cả tiếng Anh và tiếng Việt có thể đứng giữa câu, ví dụ:

- *These frequent errors* ***may be/ could be/ might be/ are almost/ certainly*** *due to cultural diferences.* (Những lỗi sai thường xuyên này **có thể là/ hầu như chắc chắn là** do sự khác biệt về văn hóa.)

- *Dữ liệu này* ***có thể ẩn chứa*** *thông tin về...*

- *Kết quả nghiên cứu* ***gợi ý rằng có thể có*** *một mối liên hệ giữa...*

- *Điều này* ***có thể mang lại*** *một sự hiểu biết mới về...*

Khi so sánh vị trí cấu trúc của thành phần NNTT bằng tiếng Anh và tiếng Việt, có thể thấy thành phần NNTT đều có chung vị trí trong câu ở cấu trúc tính từ và động từ. Tuy nhiên, có thể thấy những sự khác nhau trong các cấu trúc danh từ và trạng từ.

3.3.2. Đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ dụng của NNTT trong văn bản học thuật bằng tiếng Anh và tiếng Việt

(1) Thành phần NNTT trong tiếng Anh và tiếng Việt khi xét về hình thái (Modality)

Các đặc điểm ngữ nghĩa của trợ từ hình thái và bán hình thái của thành phần NNTT bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Ví dụ:

*+ From the above criteria, **it can be seen that** in order to have a quality translation, it is necessary to have perfection in terms of grammar and vocabulary, ensuring the accurate and natural transmission of information*. (Từ những tiêu chí trên, *có thể thấy rằng* để có một bản dịch chất lượng rất cần có sự hoàn hảo về ngữ pháp, từ vựng, đảm bảo sự truyền tải thông tin chính xác và tự nhiên).

*+ However, if the translator does not carefully comprehend this term and translates it literally, the meaning **will** be completely different*. (Tuy nhiên nếu dịch giả không hiểu thuật ngữ này một cách cẩn thận và dịch theo nghĩa đen thì nghĩa *sẽ* hoàn toàn khác đi)

*- Các mẫu nghiên cứu **phải** lựa chọn một cách ngẫu nhiên.*

*- Các thành ngữ **có thể** ảnh hưởng đến khả năng dịch nếu dịch giả không có hiểu biết sâu sắc về các thành ngữ của ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích*.

Đặc điểm ngữ nghĩa của những trợ động từ hình thái trong tiếng Anh (*can, could, will, shall, would, must, dare, may, might, want to, would like to, going to…/ có thể, sẽ, phải, dám, muốn, sẽ*) và trong tiếng Việt (*sẽ, có thể, phải, dám, muốn, định…*) được sử dụng trong NNTT để thể hiện thái độ của người viết về việc khẳng định một luận điểm hoặc chưa chắc chắn về luận điểm đó.

Bảng 3. Tóm tắt các đặc trưng ngữ nghĩa của động từ hình thái và bán hình thái trong thành phần NNTT bằng tiếng Anh

Loại ngữ nghĩa	Sự bắt buộc	Sự cho phép	Dự định	Khả năng	Sự do dự
Will	-	-	+	-	-
Would	+	-	-	-	+
Can	+	-	-	+	-
Could	-	-	-	+	-
May	-	+	-	-	+
Might	-	+	-	-	+
Must	+	-	+/-	-	-
Dare	-	-	+	+	-
Going to	-	+/-	+	-	+/-
Want to	-	-/+	+/-	-	+
Would like to	-	-/+	+/-	-	+

Không giống với tiếng Anh, động từ hình thái làm trong thành phần NNTT trong tiếng Việt không nhiều. Bảng dưới đây sẽ thể hiện phân tích rõ ràng.

Bảng 4. Tóm tắt các đặc trưng ngữ nghĩa của động từ hình thái và bán hình thái trong thành phần NNTT bằng tiếng Việt

Loại ngữ nghĩa	Sự bắt buộc	Sự cho phép	Dự định	Khả năng	Sự do dự
Sẽ	-	-	+	-	+
Có thể	-	-/+	-	+	-
Phải	+	-	-	-	-
Dám	-	-	+	+	-
Muốn	-	-	+	-	+

(2) Những đặc điểm giống nhau về ngữ nghĩa và ngữ dụng trong văn bản học thuật bằng tiếng Anh và tiếng Việt.

NNTT của cả 2 ngôn ngữ đều liên quan đến khái niệm ngữ nghĩa về sự bắt buộc, sự cho phép, dự định, khả năng và sự do dự; có những phương pháp khác nhau để diễn đạt thông tin, suy nghĩ và thái độ với những mức độ tin cậy khác nhau; sử dụng chiến lược lịch sự trong diễn ngôn văn bản học thuật. Ví dụ:

+ *I hope that you **can** take time to fill out this form. I guarantee that your information **will** be kept confidentially and only used for survey purpose. Your contribution **will** help me a lot in this study. Thank you!* (Tôi hi vọng rằng bạn *có thể* bớt chút thời gian làm bản khảo sát này. Tôi đảm bảo rằng thông tin của bạn *sẽ* được giữ bí mật và chỉ sử dụng với mục đích điều tra. Sự tham gia của bạn *sẽ* giúp đỡ tôi rất nhiều trong nghiên cứu này. Xin cảm ơn bạn!)

(3) Những đặc điểm khác nhau về ngữ nghĩa và ngữ dụng trong văn bản học thuật bằng tiếng Anh và tiếng Việt.

NNTT trong văn bản học thuật tiếng Anh đa dạng về cấu trúc và từ vựng hơn trong tiếng Việt.

Ví dụ, những ngôn từ thận trọng như *frankly, briefly, loosely*… (*một cách thẳng thắn, một cách tóm tắt, một cách hời hợt*) có thể chuyển thành các cấu trúc khác như: *a to-infinitive, an ing- clause* or *an ed-clause* such as *to be frank, frankly speaking, stated frankly…*

Hơn nữa, tiếng Anh sử dụng trợ động từ hình thái ở nhiều cấp độ hơn trong tiếng Việt. Tiếng Việt không có dạng thức trong thì quá khứ mà sử dụng *có thể, phải, dám*, trong khi tiếng Anh sử dụng *can, could, will, would, may, might, must, dare* để diễn đạt mức độ tin cậy khi truyền đạt thông tin. Ví dụ:

*The qualitative research **may** be best to explore a problem, honour the voices of participants, map the complexity of the situation, and convey multiple perspectives of participants*. (Nghiên cứu định tính *có thể* tốt nhất để khám phá một vấn đề, thể hiện rõ quan điểm của người tham gia, sơ đồ hoá được sự phức tạp của tình hình và thể hiện được nhiều quan điểm của người tham gia vào nghiên cứu)

Về mặt ngữ dụng, thành phần NNTT trong cả hai ngôn ngữ đều có chức năng thể hiện ý định của người truyền đạt thông tin dưới dạng văn bản trong việc tăng cường hoặc giảm thiểu sức mạnh phi ngôn ngữ của văn bản tương ứng. Việc sử dụng thành phần NNTT trong diễn ngôn có thể bị chi phối bởi các yếu tố như nguyên tắc lịch sự và những châm ngôn hội thoại do Grice đề xuất. Người nói có thể chỉ định thái độ của họ đối với cách cung cấp các tin tức và đồng thời ngụ ý lập trường của họ đối với sự thật của giả thiết.

4. Kết luận

Các kết quả được phân tích ở phần trên đã cung cấp đầy đủ câu trả lời cho 3 câu hỏi nghiên cứu.

Thứ nhất, về đặc trưng cú pháp, viết học thuật bằng tiếng Anh và tiếng Việt có thể sử dụng các yếu tố từ vựng giống nhau như thành phần NNTT trong các cấu trúc khác nhau và chúng có thể được tìm thấy ở nhiều vị trí khác nhau trong cấu trúc mệnh đề. Tuy nhiên, tiếng Anh có sẵn một loạt các phương thức trợ từ hình thái ở dạng hiện tại và quá khứ để kết hợp thành phần NNTT trong khi các dấu hiệu tình thái trong tiếng Việt không thể được sử dụng thay thế cho nhau giữa hình thức quá khứ và hiện tại. Ngoài ra, thành phần NNTT ở tiếng Việt hiếm khi được tìm thấy ở vị trí cuối cùng của cấu trúc câu.

Thứ hai, xét về mặt ngữ nghĩa, thành phần NNTT trong văn bản học thuật của cả hai ngôn ngữ được sử dụng chủ yếu giống như các dấu hiệu nhận thức có chức năng báo hiệu các sắc thái khác nhau của thái độ của người viết đối với sự thật của giả thiết. Thành phần NNTT ở hai ngôn ngữ có thể được sử dụng để thể hiện quan điểm của người truyền đạt thông tin khi xét tới khía cạnh tâm lí. Tiếng Anh cung cấp nhiều lựa chọn hơn với các trợ từ hình thái ở thời quá khứ và hiện tại so với tiếng Việt.

Tiếp theo về mặt ngữ dụng, trong cả hai ngôn ngữ thành phần NNTT biểu đạt ý định của người truyền tải thông tin thông qua sự tăng cường hoặc giảm thiểu sức mạnh phi ngôn ngữ của văn bản học

thuật. Người viết có thể quyết định lựa chọn thái độ của họ đối với việc cung cấp các tin tức và đồng thời ngụ ý lập trường của mình đối với sự thật của giả thiết được nêu ra.

Như vậy, NNTT rõ ràng là một chiến lược quan trọng trong tương tác dưới dạng văn bản, do đó người học tiếng Anh nên nắm vững NNTT để giúp họ trở nên khéo léo hơn trong giao tiếp và truyền tải thông tin. Họ có để hiểu cả năng lực ngôn ngữ và năng lực ngữ dụng để họ không còn cảm thấy bối rối khi sử dụng thành phần NNTT. Khi họ tự tin với kiến thức ở cả hai ngôn ngữ, họ sẽ có khả năng dịch chính xác không chỉ ý nghĩa tượng trưng mà còn có ý nghĩa liên cá nhân trong các tình huống khác nhau.

Dễ dàng nhận thấy người học ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt ở Việt Nam còn hạn chế trong nhận thức về tính hài hoà trong cách diễn đạt khi sử dụng các thành phần NNTT và chưa cập nhật củng cố kiến thức về các thành phần NNTT khác nhau và đồng thời họ cũng gặp phải tình trạng thiếu thực hành sử dụng NNTT trong viết học thuật một cách thường xuyên.

Từ những vấn đề nêu trên, bài viết đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả dạy và học NNTT trong văn bản tiếng Anh và tiếng Việt. Giáo viên dạy tiếng Anh nên dạy về kiến thức ngữ dụng của thành phần NNTT bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt để giúp sinh viên tiếp thu các đặc điểm cú pháp, thành phần ngữ nghĩa của thành phần NNTT cũng như khả năng ngữ dụng về mối quan hệ giữa các cá nhân của thành phần NNTT. Tiếp theo, giáo viên có thể giao các bài tiểu luận cho các cặp hoặc nhóm sinh viên tham gia vào các hoạt động viết văn bản học thuật yêu cầu sử dụng ngôn ngữ thận, sau đó người học kiểm tra đối chiếu chéo nhau trong cặp và trong nhóm để nhận xét và rút ra những bài học thực tế trong quá trình sử dụng NNTT. Thông qua các hoạt động này, người học có thể có cơ hội sử dụng NNTT để bày tỏ quan điểm của mình, thể hiện thái độ đối với các khía cạnh mong muốn hoặc không mong muốn của sự việc được trình bày trong văn bản học thuật. Với năng lực NNTT xét về mặt ngữ nghĩa và cấu trúc tương ứng của hai ngôn ngữ, người học có thể sẽ diễn đạt thành công thông tin cũng như truyền đạt thái độ của họ đối với vấn đề cụ thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brown P., & Levinson S. C, *Politeness: Some universals in language usage*, Cambridge University Press, Cambridge, 1987.
2. Crompton, P., *Hedging in academic writing: Some theoretical problems*, English for specific purposes, *16*(4), 271-287, 1997.
3. Grice H.P., *Presupposition and conversational implicature*, In Cole, P. (ed.) Radical Pragmatics, Academic Press, New York, pp. 183-197, 1981.
4. Hyland K., *Hedging in academic writing and EAF textbooks*, English for specific purposes, *13*(3), 239-256, 1994.
5. Hyland K., *Writing without conviction? Hedging in science research articles*, Applied Linguistics, 17, 433 - 454, 1996.
6. Lakoff G., *Hedges: a study in meaning criteria and the logic of fuzzy concepts*, Chicago Linguistic Society, 8, 183 - 228, 1972.
7. Mauranen A., *Hedging in language revisers' hands*, Hedging and discourse: Approaches to the analysis of a pragmatic phenomenon in academic texts, 115 - 133, 1997.
8. Richards, J.C., & Schmidt, R., *Longman dictionary of language teaching and applied linguistics*, Pearson Educated Limited, 2002.
9. Salager-Meyer F., & Defives, G., *From the gentleman's courtesy to the expert's caution: a diachronic analysis of hedges in academic writing* (1810-1995), Genre Studies in English for Specific Purposes, 133-169, 1998.
10. Šeškauskienė, I., *Hedging in ESL: A case study of Lithuanian learners*, Kalbų studijos, (13), 71-76, 2008.